

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **71/2020/DS-PT**

Ngày 11 - 5 - 2020

*V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Xuân Thành

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi

Bà Lê Thúy Cầu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thanh Thủy - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:* Ông Nguyễn Thế Vinh - Kiểm sát viên.

Vào ngày 11 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24 /2019/TLPT-DS ngày 04 tháng 12 năm 2019; về việc “V/v tranh chấp QSD đất và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 10 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị và ông Nguyễn Thanh T kháng cáo, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Thanh T**, sinh năm 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Lưu Thị L – Luật sư VPLS L, Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Công L**, sinh năm 1964. (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ 2, khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1962. (vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 3, khối phố N, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

+ Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968, (vắng mặt).

+ Anh **Nguyễn Công T1**, sinh năm 1989, (có mặt).

+ Anh **Nguyễn Công N**, sinh năm 1991, (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ 2, khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Công T1 và anh Nguyễn Công N: Ông **Nguyễn Công L** (theo các văn bản ủy quyền ngày 14/11/2018).*

+ Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Quảng Nam

Địa chỉ: Khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

*Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Đ**, chức vụ: Phó Chủ tịch (theo văn bản ủy quyền số 1082/GUQ-UBND ngày 17/9/2018). (Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T trình bày:

Gia đình ông có diện tích đất khoảng 750 m² bao gồm thửa đất số 84, diện tích 262 m² và thửa đất số 61, diện tích 488 m², tờ bản đồ số 11 tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Diện tích đất này có nguồn gốc của ông bà ngoại của ông là ông Đặng N và bà Võ Thị A sau khi chết để lại cho cậu ông là ông Đặng N. Năm 1977, ông Đặng N cho diện tích đất trên cho mẹ ông là bà Đặng Thị S. Mẹ ông làm nhà tranh vách đất để ở và trồng khoai sắn nuôi hai chị em ông cho đến năm 1979 thì mẹ ông chết. Sau đó hai chị em ông tiếp tục trồng khoai sắn đến năm 1993. Sau đó ông Nguyễn Công L mượn đất để sản xuất nhưng lấn chiếm luôn đất này của hai chị em ông. Ông làm đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn P hòa giải tranh chấp nhưng không thành. Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Công L phải trả lại diện tích đất 750 m² nói trên cho ông và chị ruột là bà Nguyễn Thị L1. Đồng thời, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) được UBND thị xã T, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (*nay là huyện P, tỉnh Quảng Nam*) cấp ngày 14/7/1997 (*Vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 87 QSDĐ/730/QĐUB-Q10T13*) cho ông Nguyễn Công L đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11, diện tích 450 m² tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Công L trình bày:

Ông thừa nhận nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của mẹ ông Nguyễn Thanh T để lại cho ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị L1 sử dụng từ năm 1979.

Tuy nhiên, sau đó ông Nguyễn Thanh T đi làm công nhân và không có hộ khẩu tại địa phương cho đến năm 2011 mới nhập khẩu về hộ ông Đặng N, còn bà Nguyễn Thị L1 có chồng nơi khác, nhập hộ khẩu về gia đình nhà chồng và được cấp đất ở tại nhà chồng nên không được Nhà nước cấp diện tích đất này mà chia lại cho các hộ thiếu đất theo quy định. Thời điểm đó việc giao đất căn cứ theo sổ nhân khẩu trong gia đình, mỗi khẩu được giao diện tích 530 m², hộ nào thừa đất thì cắt bớt, hộ nào thiếu đất thì giao thêm. Lúc đó gia đình ông thiếu đất nên được Hợp tác xã 2 T, thị xã T do ông Trương Văn T2 làm Chủ nhiệm chia cho thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11, diện tích 450 m² tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam để sản xuất từ năm 1993, sau đó được cấp GCNQSDĐ theo Nghị định 64/CP của Chính phủ vào năm 1997 và sử dụng ổn định cho đến nay là 25 năm. Còn thửa đất số 84, diện tích 262 m² do UBND thị trấn P quản lý và vẫn còn nguyên hiện trạng ông Đặng N đang trồng keo.

Thực tế ông không mượn và lấn chiếm đất gì của ông Nguyễn Thanh T, diện tích đất tranh chấp 450 m² thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11 nói trên đã được Nhà nước cấp GCNQSDĐ cho gia đình ông quản lý sử dụng liên tục suốt 25 năm nay, còn diện tích đất tranh chấp 262 m² thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11 hiện nay ông Đặng N đang quản lý sử dụng trồng keo trên đất và không liên quan gì đến ông nên ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh T.

Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Bà có chồng năm 1980, sau khi mẹ bà là bà Đặng Thị S chết thì bà vẫn tiếp tục quản lý sử dụng diện tích đất này để trồng khoai sắn. Đến năm 1993 bà có cho ông Nguyễn Công L mượn đất nhưng do bà con quen biết nên không có giấy tờ gì để sử dụng trồng khoai sắn và trồng keo. Ngoài ra, bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo các văn bản trình bày có trong hồ sơ vụ án người đại diện Ủy ban nhân dân huyện P trình bày:

Hộ ông Nguyễn Công L đăng ký kê khai và xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11, diện tích 450 m² và được UBND thị xã T cũ (*nay là huyện P*) cấp GCNQSDĐ, hồ sơ được đăng ký tên trong sổ mục kê, sổ địa chính xã T (*nay là thị trấn P*). Trình tự, thủ tục đăng ký kê khai và cấp GCNQSDĐ được thực hiện theo quy định tại Nghị định 64/CP của Chính phủ.

Gia đình ông Nguyễn Thanh T không có bất cứ giấy tờ hợp pháp nào để chứng minh diện tích đất tranh chấp trên thuộc quyền quản lý của ông và ông cũng không trực tiếp sử dụng đất từ sau năm 1993 đến nay. Ông Nguyễn Thanh T cũng không

đăng ký kê khai và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước qua các thời kỳ thực hiện chính sách đất đai đối với thửa đất số 61 và thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11 tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Vì vậy, việc ông Nguyễn Thanh T khởi kiện đòi lại quyền quản lý, sử dụng đối với hai thửa đất nói trên là không có cơ sở giải quyết.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2019/DS-ST ngày 10/7/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam quyết định:

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, 156, 157, 158, 165, 166 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” của ông Nguyễn Thanh T về việc buộc ông Nguyễn Công L phải trả lại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11, diện tích 262 m² và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11, diện tích 488 m² (*diện tích theo GCNQSDĐ là 450 m² và qua đo đạc thực tế là 511,5 m²*) tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam cho ông và chị ruột là bà Nguyễn Thị L1 và hủy một phần GCNQSDĐ được UBND thị xã T, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (*nay là huyện P, tỉnh Quảng Nam*) cấp ngày 14/7/1997 cho ông Nguyễn Công L đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11, diện tích 450 m² (*qua đo đạc thực tế là 511,5 m²*) tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 19 tháng 7 năm 2019 ông Nguyễn Thanh T kháng cáo bản án.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam có quyết định kháng nghị số 17/QĐ – VKS- DS ngày 25 tháng 7 năm 2019.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Nguyễn Thanh T, vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên kháng nghị, các đương sự không hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng cho rằng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T và kháng nghị của Viện kiểm sát, hủy án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét khách quan, toàn diện và đầy đủ chứng cứ hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 12/6/2018 (BL 01) và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T tranh chấp diện tích đất 750 m² thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11, diện tích 262m² và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11, diện tích 488m² tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Yêu cầu cụ thể của ông T là: đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Công L phải trả lại diện tích đất 750m² cho ông T và bà Nguyễn Thị L1, theo ông T cho rằng đó là đất của ông bà, cha mẹ để lại, đồng thời ông T yêu cầu hủy GCNQSD đất số 84, tờ bản đồ số 11, diện tích 262m² và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11, diện tích 488m² tại khối phố T, thị trấn P, huyện P.

[2] Theo kết quả trích đo địa chính thửa đất tranh chấp kèm theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 18/10/2018 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai P lập ngày 15/11/2018 (BL 80) thì diện tích đất tranh chấp được ông Nguyễn Thanh T xác định là 610,8m².

Theo nội dung công văn số 67/UBND-TNMT ngày 18/01/2019 của UBND huyện P (BL 110) thì diện tích đất tranh chấp 610,8 m² nêu trên nằm trong 03 thửa đất số **84, 85, 61**, tờ bản đồ số 11, cụ thể:

+ Diện tích tranh chấp nằm trong thửa đất **số 84 là 73,5m²**. (Hiện nay thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11, diện tích 262m², loại đất theo hiện trạng trồng cây lâu năm chưa có ai kê khai đăng ký và UBND huyện P chưa cấp giấy CNQSDĐ cho ai nhưng hiện do ông Đặng N đang sử dụng trồng cây lâu năm).

+ Diện tích đất tranh chấp nằm trong thửa đất số **85 là 25,8m²**. (thửa đất số 85, loại đất ở và vườn được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Công L)

+ Diện tích đất nằm trong thửa đất số 61 qua đo đạc thực tế là 511,5m². (trong thửa đất số 61 cấp GCNQSDĐ cho 04 hộ gồm ông Đặng N, ông Nguyễn Công L, ông Đặng Anh D và ông Đặng Ngọc T3). Vào năm 2014 và 2018 Ủy ban nhân dân huyện P đã thu hồi toàn bộ diện tích đất của 02 ông Đặng N và Đặng Anh D. Như vậy tại thửa đất số 61 nêu trên chỉ còn 02 hộ là ông Đặng Ngọc T3 và Đặng Công L.

[3] Căn cứ yêu cầu khởi kiện của ông T và việc xem xét tại chỗ đã xác định được diện tích đất ông T khởi kiện ông L nằm trong thửa đất số 61 tờ bản đồ số 11 là 450 m² (đo thực tế là 511,5 m²), và 25,8m² nằm trong thửa 85.

[4] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T; Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Ông T khởi kiện nhưng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ chứng minh của người khởi kiện đó là: Ông T khởi kiện ông L đòi lại 750m² đất tuy nhiên ông T

không xác định được vị trí cụ thể đất tranh chấp, và do ai quản lý sử dụng. Chỉ khi Tòa án xem xét tại chỗ thì mới xác định được diện tích và vị trí đất của ông T khởi kiện ông L (BL 162). Xét thấy: theo đơn khởi kiện thì ông T kiện ông L, trong quá trình giải quyết vụ án xác định được diện tích đất ông T khởi kiện không phải nằm hoàn toàn trong một GCNQSD đất của ông L mà diện tích đất theo đơn khởi kiện và sự chỉ dẫn của ông T nằm tại các thửa 84, 85, 61 trong đó thửa 84 thì do ông N đang sử dụng, và ủy ban huyện P chưa cấp GCNQSD đất cho ai. Đối với thửa 85 thì có 25,8m² đất nằm trong GCNQSD đất của ông L. Đối với thửa 61 là 450m² đã cấp cho ông L. Như vậy ông T không khởi kiện và không có yêu cầu ông N trả đất do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông N vào người có quyền lợi liên quan là phù hợp. Tại phiên tòa hôm nay ông T tiếp tục khẳng định không khởi kiện ông N và ông N cũng không liên quan gì đối với yêu cầu của ông T.

Tại thửa đất số 61 có cấp cho ông N và ông D, tuy nhiên năm 2014 và 2018 Ủy ban nhân dân huyện P đã thu hồi toàn bộ diện tích đất của 02 ông Đặng N và Đặng Anh D 02 ông N và D đã nhận tiền đền bù, và ông T cũng không khởi kiện hay yêu cầu gì đối với ông N và ông D vì vậy việc Tòa án sơ thẩm không đưa 02 người vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cũng không vi phạm tố tụng, vì quyền lợi của họ không liên quan đến yêu cầu của ông T, tại phiên tòa hôm nay ông T cũng thừa nhận ông D và ông N không liên quan gì đến thửa đất số 61 nữa.

[4.2] Như vậy tại thửa đất số 61 nêu trên chỉ còn 02 hộ là ông Đặng Ngọc T3 và Đặng Công L. Tuy nhiên tại biên bản xem xét tại chỗ ngày 18/10/2018 ông Đặng Ngọc T3 đã ký vào ranh giới đất và không có tranh chấp gì ông T cũng không yêu cầu khiếu nại gì đối với ông T3 vì thế Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông T3 vào tham gia tố tụng cũng không ảnh hưởng gì đến quyền lợi của ông T3. Đối với diện tích đất nằm ngoài GCNQSD đất của ông L là 61,5m² (511,5m² – 450 m²) xét thấy đây là tranh chấp trên diện tích đất đã được cấp GCNQSD đất, (*Ông T khởi kiện ông L để đòi lại toàn bộ đất mà ông L đã được cấp GCNQSD đất chứ không tranh chấp về diện tích thừa, thiếu theo GCNQSD đất*) ông L cho rằng diện tích dư 61,5m² là do sự chênh lệch về con số khi đo đạc trong các cạnh chứ ông vẫn sử dụng diện tích đất theo ranh giới, đồng thời các hộ tứ cận với ông L không có tranh chấp về diện tích đất mà ông L sử dụng, về phía ông T thì không có giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất, và cũng không sử dụng đất đối với những diện tích đất liền kề với ông L.

[5] Từ những phân tích và viện dẫn nêu trên: Xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Đặng Anh D và ông Đặng Ngọc T3, ông Đặng N vào tham gia tố tụng là không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 6 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, do vậy nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát không được chấp nhận.

[6] Đối với nội dung yêu cầu khởi kiện của ông T với ông L; Hội đồng xét xử xét thấy:

[6.1] Ông Nguyễn Thanh T và bà Nguyễn Thị L1 cho rằng năm 1993 do bà con quen biết nên có cho ông Nguyễn Công L mượn diện tích đất này để sử dụng trồng khoai sắn và trồng keo nhưng không được ông Nguyễn Công L thừa nhận và không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh việc cho mượn đất này. Đồng thời, tại các Biên bản xác minh ngày 16/10/2018 (BL 75, 76) thì ông Trương Văn T2 là Chủ nhiệm Hợp tác xã T 2 từ năm 1986 - 1995 và ông Nguyễn Thạch là Trưởng bộ môn Kế hoạch Hợp tác xã T 2 từ năm 1979 - 1992 thừa nhận thời điểm năm 1979 khi Hợp tác xã T 2 thành lập thì toàn bộ đất nông nghiệp đều được đưa vào Hợp tác xã và năm 1993 khi thực hiện Nghị định 64/CP của Chính phủ thì Hợp tác xã có chủ trương giao đất cho xã viên làm nông nghiệp có nhân khẩu tại địa phương để sản xuất. Xét thấy từ năm 1979 – đến năm 1992 ông Nguyễn Thanh T không có mặt tại địa phương, không trực tiếp sử dụng đất từ sau năm 1993 đến nay nên việc ông Nguyễn Công L được giao 450m² đất tại thửa số 61, và 85 tờ bản đồ số 11 để sản xuất nông nghiệp, sau đó kê khai đăng ký và được cấp GCNQSDĐ cũng như trực tiếp canh tác, quản lý sử dụng ổn định từ trước cho đến nay là phù hợp với thực tế và quy định của pháp luật đất đai, nên việc ông Nguyễn Thanh T kiện đòi lại diện tích đất này là không có cơ sở. Bản án sơ thẩm đã đánh giá chứng cứ và áp dụng các quy định của pháp luật để không chấp nhận đơn khởi kiện của ông T là có căn cứ.

[6.2] Xét yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ được UBND thị xã T, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (*nay là huyện P, tỉnh Quảng Nam*) cấp ngày 14/7/1997 cho hộ ông Nguyễn Công L đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11, diện tích 450m² tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam của ông Nguyễn Thanh T thì thấy:

Gia đình ông Nguyễn Thanh T không có bất cứ giấy tờ hợp pháp nào để chứng minh nguồn gốc diện tích đất tranh chấp trên thuộc quyền quản lý của ông và ông cũng không trực tiếp sử dụng đất từ sau năm 1993 đến nay. Ông Nguyễn Thanh T cũng không đăng ký kê khai và thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước qua các thời kỳ thực hiện chính sách đất đai đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11 tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Hộ ông Nguyễn Công L đăng ký kê khai (BL 51, 52, 116) và xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 61, và 85 tờ bản đồ số 11, diện tích 450m² và được UBND thị xã T cũ (*nay là huyện P*) cấp GCNQSDĐ, hồ sơ được đăng ký tên trong sổ mục kê, sổ địa chính xã T (*nay là thị trấn P*). Trình tự, thủ tục đăng ký kê khai và cấp GCNQSDĐ được thực hiện theo quy định tại Nghị định 64/CP của Chính phủ .

Vì vậy yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ được UBND thị xã T, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (*nay là huyện P, tỉnh Quảng Nam*) cấp cho ông Nguyễn Công L ngày

14/7/1997 đối với thửa đất số 61, và 85 tờ bản đồ số 11, diện tích 450m² tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh T là không có cơ sở để chấp nhận. Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông T là đúng pháp luật.

[7] Từ phân tích và viện dẫn nêu trên xét thấy đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam là không có căn cứ chấp nhận, xét thấy cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Án phí: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Thanh T và quyết định kháng nghị số 17/QĐ – VKS- DS ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2019/DS-ST ngày 10/7/2019, của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

Áp dụng các Điều 26, 34, 37, 156, 157, 158, 165, 166 và 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” của ông Nguyễn Thanh T về việc buộc ông Nguyễn Công L phải trả lại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 11, diện tích 262 m² và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11, diện tích 450 m² (*diện tích theo GCNQSDĐ là 450m² và qua đo đạc thực tế là 511,5m²*) tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam cho ông và chị ruột là bà Nguyễn Thị L1 và yêu cầu hủy một phần GCNQSDĐ được UBND thị xã T, tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng (*nay là huyện P, tỉnh Quảng Nam*) cấp ngày 14/7/1997 cho ông Nguyễn Công L đối với thửa đất số 61, tờ bản đồ số 11, diện tích 450m² (*qua đo đạc thực tế là 511,5m²*) tại khối phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Quảng Nam.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu là 5.000.000 đồng, hiện số tiền này ông Nguyễn Thanh T đã nộp đủ.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thanh T phải chịu là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà ông Nguyễn Thanh T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000346 ngày 08/8/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao;
- TAND tỉnh Quảng Nam
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Chi cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu trữ, HSVA, Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Xuân Thành